

CÔNG TY CP THỰC PHẨM
HỮU NGHỊ

Số: 185 /PC-TPHN

Mẫu số 01-A
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2024.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Hữu Nghị thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3.../năm 2024.. với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần thực phẩm Hữu Nghị

- Mã chứng khoán: HNF
- Địa chỉ: Số 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0912755740 Fax:
- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

• BCTC quý 3.../năm 2024

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2024.. tại đường dẫn: ...*huynhnghe.com.vn*

Tài liệu đính kèm:

- BCTC. *03/2024*

- Văn bản giải trình *19/10/2024*

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT *[Signature]*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.005.941.230.524	965.044.396.541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.938.617.723	179.386.184.696
1. Tiền	111		38.938.617.723	179.386.184.696
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.576.628.643	170.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		220.576.628.643	170.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		611.433.074.399	451.033.230.151
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		438.351.649.928	415.394.453.192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.015.557.638	14.857.604.374
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		139.092.435.403	20.807.741.155
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.568.570)	(26.568.570)
IV. Hàng tồn kho	140		114.099.868.160	139.149.982.429
1. Hàng tồn kho	141		114.099.868.160	139.149.982.429
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.893.041.599	25.474.999.265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.572.507.003	15.898.661.136
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.294.409.618	9.376.404.009
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.124.978	199.934.120
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		855.880.662.451	903.828.793.973
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		109.800.000	143.448.120
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		109.800.000	143.448.120



7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		682.750.787.307	726.566.366.447
1. Tài sản cố định hữu hình	221		636.395.407.851	674.660.622.161
<i>Nguyên giá</i>	222		1.062.893.578.335	1.053.989.608.139
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(426.498.170.484)	(379.328.985.978)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		43.850.006.510	48.719.448.613
<i>Nguyên giá</i>	225		58.858.210.990	61.917.130.990
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(15.008.204.480)	(13.197.682.377)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.505.372.946	3.186.295.673
<i>Nguyên giá</i>	228		4.713.277.273	4.713.277.273
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.207.904.327)	(1.526.981.600)
	230			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		870.668.823	450.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		870.668.823	450.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		172.149.406.321	176.668.979.406
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		172.149.406.321	176.668.979.406
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200)			1.861.821.892.975	1.868.873.190.514
NGUỒN VỐN	mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.210.164.808.544	1.289.822.628.310
I. Nợ ngắn hạn	310		897.731.085.761	876.889.558.842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		138.922.478.464	173.498.677.105
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.847.866.963	7.939.246.897
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		31.586.677.017	13.734.759.023
4. Phải trả người lao động	314		30.761.391.598	30.836.432.238
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		90.721.099.499	86.933.398.314
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.539.324.802	3.532.848.818
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		36.067.687.928	5.458.508.331
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		534.868.265.957	538.051.934.898
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.416.293.533	16.903.753.218
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		312.433.722.783	412.933.069.468
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	337		88.326.924.652	88.479.512.836
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		224.106.798.131	324.453.556.632
8. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		651.657.084.431	579.050.562.204
I. Vốn chủ sở hữu	410		651.657.084.431	579.050.562.204
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.689.002.236	16.689.002.236
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		110.574.918.126	99.931.757.746
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		224.393.164.069	162.429.802.222
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		118.238.921.715	91.475.399.686
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		106.154.242.354	70.954.402.536
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.861.821.892.975	1.868.873.190.514

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đoàn Thùy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	580.569.886.476	601.250.068.429	1.446.031.366.505	1.341.227.652.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	42.971.414.404	61.166.254.852	95.168.494.576	113.074.327.409
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	537.598.472.072	540.083.813.577	1.350.862.871.929	1.228.153.325.584
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	341.817.024.477	360.641.809.122	909.804.590.682	896.796.704.242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		195.781.447.595	179.442.004.455	441.058.281.247	331.356.621.342
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.375.814.188	2.736.352.849	11.822.663.265	10.017.572.374
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	11.590.504.320	18.353.570.025	35.511.147.119	52.883.609.283
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		9.479.594.347	15.576.800.357	31.626.973.391	48.589.028.159
8. Chi phí bán hàng	24		120.557.362.645	129.075.818.125	260.477.798.020	225.810.800.129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.127.241.705	13.910.841.756	36.015.203.884	32.119.841.380
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.882.153.113	20.838.127.398	120.876.795.489	30.559.942.924
11. Thu nhập khác	31		580.553.650	398.727.925	2.438.975.237	1.962.498.511
12. Chi phí khác	32		106.653.587	240.182.551	933.427.023	596.159.456
13. Lợi nhuận khác	40		473.900.063	158.545.374	1.505.548.214	1.366.339.055
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.356.053.176,0	20.996.672.772	122.382.343.703	31.926.281.979
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	8.054.141.095,0	2.170.780.244	16.228.101.349	4.595.926.733
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.301.912.081	18.825.892.528	106.154.242.354	27.330.355.246
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thủy Dương



Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		122.382.343.703	31.926.281.979
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		50.665.918.291	51.312.923.201
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.890.076)	(571.460.024)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.669.075.380)	(8.478.850.517)
- Chi phí lãi vay	06		31.626.973.391	48.589.028.159
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. vốn lưu động	08		195.999.269.929	122.779.922.798
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(165.441.141.143)	(32.139.159.949)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.050.114.269	45.374.400.932
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(19.946.109.531)	(71.218.805)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.845.727.218	(1.633.666.099)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.582.248.607)	(48.631.224.859)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.055.393.040)	(9.884.950.767)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(35.179.812)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.835.039.283	75.794.103.251
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.154.778.863)	(12.642.517.033)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		222.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(352.576.628.643)	(331.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		302.000.000.000	396.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.838.024.887	12.316.790.243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.670.655.346)	65.174.273.210
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		992.350.426.881	771.535.603.107
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.091.768.911.528)	(883.560.852.367)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.377.567.795)	(4.890.692.179)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(107.566.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(103.903.618.942)	(116.915.941.439)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(140.739.235.005)	24.052.435.022
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		179.386.184.696	32.895.432.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		291.668.032	79.880.355
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	II.3.	38.938.617.723	57.027.748.156

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: 122 Đinh Công, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: *Cổ phần*
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất hàng tiêu dùng và kinh doanh thương mại*
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất thực phẩm...*
- 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5 - Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: *(bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)*
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Việt nam đồng và các ngoại tệ khác*

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: *Theo chế độ hiện hành*
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Theo quy định hiện hành*
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức Nhật ký chứng từ*

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- 2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, các tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá
- 4- Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu:
 - Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước ước tính tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05-15
Máy móc thiết bị	04-12
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị văn phòng	03-08
Tài sản khác:	06
Loại tài sản cố định thuê tài chính:	Năm
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	10

8- Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và c

phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các Tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12- Chi phí lãi vay:

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01 - Tiền:

- Tiền mặt:

- Tiền gửi ngân hàng:

- Các khoản tương đương tiền:

Cộng

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

- Đầu tư ngắn hạn khác:

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	172.287.884	244.035.565
	38.766.329.839	179.142.149.131
	0	0
Cộng	38.938.617.723	179.386.184.696

Cuối kỳ Đầu năm

0

0

0

	Cuối kỳ	Đầu năm
03 - Phải thu khách hàng:		
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Alpha	295.336.736.046	291.878.254.742
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại và du lịch B2B sen vàng	7.896.133.360	4.396.238.042
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB	12.277.609.952	18.067.367.134
- Công ty TNHH dịch vụ Thương mại và dịch vụ Minh Châu	1.323.275.020	19.455.641.494
- Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Wincommerce	53.740.644.690	20.210.608.677
Khác	67.777.250.860	61.386.343.103
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	438.351.649.928	415.394.453.192

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	139.092.435.403		20.807.741.155	-
- Phải thu các khoản bảo hiểm	275.407.633		23.643.099	
- Dự thu tiền lãi gửi có kỳ hạn	1.226.487.603		3.618.164.383	
- Tạm ứng	135.880.934.679		6.960.460.385	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	369.100.000		361.971.000	
- Công ty cổ phần Thực phẩm quốc tế Alpha			8.640.534.774	
- Phải thu khác	1.340.505.488		1.202.967.514	
Dài hạn	109.800.000		143.448.120	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	109.800.000		143.448.120	
- Phải thu khác				
Cộng	139.202.235.403	0	20.951.189.275	0

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
05 - Hàng tồn kho:				
- Hàng mua đang đi trên đường:	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu:	60.045.803.107	-	61.220.176.495	-
- Công cụ, dụng cụ:	13.328.729.026	-	12.770.268.834	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	-	-	-	-
- Thành phẩm:	26.823.924.634	-	53.264.782.132	-
- Hàng hoá:	13.901.411.393	-	11.894.754.968	-
- Hàng gửi đi bán:	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế:	-	-	-	-
Cộng	114.099.868.160	-	139.149.982.429	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
06. Tài sản dở dang dài hạn:		
- Máy móc thiết bị		
- Xây dựng nhà xưởng		
- Phần mềm nhân lực	870.668.823	450.000.000
Cộng	870.668.823	450.000.000

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ h.hình						0
Số dư đầu năm	538.083.492.696	479.056.888.042	21.589.828.665	11.303.407.622	3.955.991.114	1.053.989.608.139
- Mua trong năm		6.583.905.500		405.039.000		6.988.944.500
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng khác từ TM về TCSĐ		3.058.920.000				3.058.920.000
- Tăng khác		16.824.060				16.824.060
- Thanh lý, nhượng bán			(998.718.364)			(998.718.364)
- Giảm khác (Đ/Chuyển)		(162.000.000)				(162.000.000)
Số dư cuối năm	538.083.492.696	488.554.537.602	20.591.110.301	11.708.446.622	3.955.991.114	1.062.893.578.335

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	81.806.621.129	269.088.913.124	17.129.572.472	9.983.466.623	1.320.412.630	379.328.985.978
- Khấu hao trong năm	11.734.426.159	32.226.770.337	1.765.042.984	403.755.926	333.393.102	46.463.388.508
- Tăng khác từ TM về TSCĐ		1.711.084.953				1.711.084.953
- phân loại	13.116.737	1.951.162	1.463.839	1.900.216		18.431.954
- Thanh lý, nhượng bán		-				0
- Giảm khác (Đ/C)		(25.002.545)	(998.718.364)			(1.023.720.909)
Số dư cuối năm	93.554.164.025	303.003.717.031	17.897.360.931	10.389.122.765	1.653.805.732	426.498.170.484
GTCL của TSCĐ h.hình						
- Tại ngày đầu năm	456.276.871.567	209.967.974.918	4.460.256.193	1.319.940.999	2.635.578.484	674.660.622.161
- Tại ngày cuối năm	444.529.328.671	185.550.820.571	2.693.749.370	1.319.323.857	2.302.185.382	636.395.407.851

08A - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
NG TSCĐ thuê TC			
Số dư đầu năm	61.917.130.990	0	61.917.130.990
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)	-	-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ	(3.058.920.000)	-	(3.058.920.000)
Số dư cuối năm	58.858.210.990	0	58.858.210.990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.197.682.377	0	13.197.682.377
- Khấu hao trong năm	3.521.607.056		3.521.607.056
- Mua lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)		-	-
- Tăng khác		-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC(Đ/C)		-	-
- Giảm khác+Chuyển về TSCĐ	(1.711.084.953)	-	(1.711.084.953)
Số dư cuối năm	15.008.204.480	0	15.008.204.480
GTCL của TSCĐ thuê TC			
- Tại ngày đầu năm	48.719.448.613	0	48.719.448.613
- Tại ngày cuối năm	43.850.006.510	0	43.850.006.510

08B - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm quản trị	Tổng cộng
NG TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	4.713.277.273	4.713.277.273
- Tăng trong năm		-
- Mua lại trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Trả lại TSCĐ Thuê mua	-	-
- Giảm khác		-
Số dư cuối năm	4.713.277.273	4.713.277.273
Giá trị hao mòn lũy kế		0
Số dư đầu năm	1.526.981.600	1.526.981.600
- Khấu hao trong năm	680.922.727	680.922.727
- Mua lại trong năm		-
- Tăng khác		-
- Trả lại TSCĐ Thuê mua		-
- Giảm khác		-
Số dư cuối năm	2.207.904.327	2.207.904.327
GTCL còn lại của TS khác		
- Tại ngày cuối năm	3.186.295.673	3.186.295.673

- Tại ngày cuối năm

2.505.372.946	2.505.372.946
----------------------	----------------------

9. Chi phí trả trước

a- Ngắn hạn

- Chi phí thuê kho thuê cửa hàng
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Quyền sử dụng đất
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuê kho thuê cửa hàng	159.749.104	183.333.334
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.970.463.746	12.287.139.479
- Quyền sử dụng đất	3.442.294.153	3.428.188.323
Cộng	8.572.507.003	15.898.661.136

Cộng

b- Dài hạn

- Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam
- Tiền thuê tài sản gắn liền với đất của Chi nhánh Bắc Ninh
- Tiền thuê đất của nhà máy thực phẩm Hữu Nghị tại Bắc Ninh (MB)
- Công cụ dụng cụ xuất dùng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam	34.308.119.545	35.131.443.586
- Tiền thuê tài sản gắn liền với đất của Chi nhánh Bắc Ninh	95.457.946.450	97.157.494.462
- Tiền thuê đất của nhà máy thực phẩm Hữu Nghị tại Bắc Ninh (MB)	8.624.208.649	8.306.441.814
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	33.759.131.677	36.073.599.544
Cộng	172.149.406.321	176.668.979.406

Cộng

10. Vay và nợ thuê

Tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	534.868.265.957	534.868.265.957	1.012.018.360.894	1.085.202.029.835	538.051.934.898	538.051.934.898
b- Vay và nợ dài hạn	224.106.798.131	224.106.798.131	265.625.000	100.612.383.501	324.453.556.632	324.453.556.632
Cộng	758.975.064.088	758.975.064.088	1.012.283.985.894	1.185.814.413.336	862.505.491.530	862.505.491.530

Cộng

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay(thời điểm 30/06/2024)			Năm trước (Thời điểm 31/12/2023)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	5.319.512.358	941.944.563	4.377.567.795	8.432.355.597	2.066.329.853	6.366.025.744
Trên 5 năm						

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp:

1. Thuế GTGT hàng bán ND

	Đầu kỳ (01/01/2024)	Phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu	13.534.824.903	60.266.594.421	42.240.867.285	31.560.552.039
Phải thu	5.566.047.499	38.353.177.014	26.952.365.110	16.966.859.403
Phải nộp	-	-	-	-
Phải nộp	5.566.047.499	38.353.177.014	26.952.365.110	16.966.859.403
2. Thuế GTGT hàng NK	-	1.160.995.448	1.160.977.548	17.900
3. Thuế TTĐB	-	-	-	-
4. Thuế XNK	-	519.533.780	519.533.780	-
5. Thuế thu nhập DN	4.161.252.856	16.228.101.349	6.055.393.040	14.333.961.165
6. Thu trên vốn	-	-	-	-
7. Thuế dthu	-	-	-	-
8. Thuế thu nhập cá nhân	3.807.524.548	3.721.389.179	7.269.200.156	259.713.571
9. Tiền thuê đất	-	802.931.431	802.931.431	-
10. Các loại thuế khác	-	-	-	-
II-Các khoản phải nộp khác	-	123.469.550	123.469.550	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	119.581.550	119.581.550	-
3. Các khoản khác	-	3.888.000	3.888.000	-
Tổng Cộng	13.534.824.903	60.390.063.971	42.364.336.835	31.560.552.039

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	199.934.120	26.124.978
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.734.759.023	31.586.677.017

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia: - -
- d - Cổ tức:
 - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: - -

Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành:
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:
- + Cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ phiếu ưu đãi:
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:
- + Cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ phiếu ưu đãi:
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:
- + Cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ phiếu ưu đãi:

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g - Thu nhập và c.phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo q.định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Ngoại tệ Đô la Mỹ
- Ngoại tệ EUR

	Cuối kỳ	Đầu năm
	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000
	-	-
	10.000	10.000
	110.574.918.126	99.931.757.746

16.-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

Trong đó:

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1.083.172	1.453.482,07
	67,96	75,97
	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
	1.446.031.366.505	1.341.227.652.993
	-	-
	1.446.031.366.505	1.341.227.652.993

17. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại:
- Giảm giá hàng bán:
- Hàng bán bị trả lại:

Cộng

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
	42.506.144.619	57.670.242.645
	-	-
	52.662.349.957	55.404.084.764
	95.168.494.576	113.074.327.409

18. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa
- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
	909.804.590.682	896.796.704.242
	-	-
	909.804.590.682	896.796.704.242

19. Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:
- Lãi hoạt động đầu tư
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ

Cộng

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
	8.446.348.107	8.476.850.517
	2.594.427.714	1.540.721.857
	-	-
	781.887.444	-
	11.822.663.265	10.017.572.374

20. Chi phí tài chính :

- Chi phí lãi vay , lãi trái phiếu:
- Chiết khấu thanh toán
- Lỗ chênh lệch tỷ giá lại trong kỳ

	LK đến quý này năm nay	LK đến quý này năm trước
	31.626.973.391	48.589.028.159
	768.107.448	389.510.647
	156.798.629	1.731.140.351

- Lỗ chênh lệch tỷ giá lại cuối kỳ	1.229.670.375	1.060.500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm		
- Chi phí phát hành trái phiếu:		
- Chi phí tài chính khác:	1.729.597.276	2.172.869.626
Cộng	35.511.147.119	52.883.609.283

21. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại Tài sản	222.727.273	
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	2.216.247.964	1.962.498.511
Cộng	2.438.975.237	1.962.498.511

22. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Trích khấu hao		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	586.789.396	88.102.225
- Các khoản khác	346.637.627	508.057.231
Cộng	933.427.023	596.159.456

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:		
- Chi phí nhân công:	1.465.699.454	2.400.724.706
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	138.302.202.122	128.739.753.221
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác:	3.123.892.691	4.202.070.212
- Chi phí khác	153.601.207.637	122.588.093.370
Cộng	296.493.001.904	257.930.641.509

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:		
- Đ/C C.phí thuế TNDN của các năm trước vào C.phí thuế TN hiện hành năm nay:		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	16.228.101.349	4.595.926.733

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- C.phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại:	-	-
- TN thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	-	-

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC LCTT và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng Ko được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phần g.trị mua hoặc thanh lý được T.toán bằng tiền và các khoản T.đương tiền:
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Cty con hoặc đơn vị

kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Thùy Dương

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Trung Hiếu

1.C.P (04)